

Số: 3831511

| | TOWNER V2.7-5S AT | MITSUBISHI FUSO FJ - Thùng mui bạt |
|----------------------------------|---|---|
| Giá niêm yết: | 429.000.000đ | 1.487.700.000đ |
| KÍCH THƯỚC: | | |
| Kích thước tổng thể(DxRxC) | 4.800 x 1.690 x 2.000 mm | 11.670 x 2.500 x 3.600 mm |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 1.910 x 1.505 x 1.340 mm (3.85 m ³) | 9.100 x 2.350 x 2.150 mm |
| Chiều dài cơ sở | 3.135 mm | 5.700 + 1.350 mm |
| Vết bánh xe trước/sau | 1.442/1.455 mm | 2.040/1.805 mm |
| KHỐI LƯỢNG: | | |
| Khối lượng bản thân | 1.400 kg | 9.605 kg |
| Khối lượng chở cho phép | 945 kg | 14.200 kg |
| Khối lượng toàn bộ | 2.670 kg | 24.000 kg |
| Số chỗ ngồi | 5 chỗ | 3 chỗ ngồi + 1 giường nằm |
| ĐỘNG CƠ: | | |
| Tên động cơ | DAM16KAR (Công nghệ Nhật Bản) | FUSO - 6S20 210 |
| Loại động cơ | Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu | Diesel, 06 xilanh thẳng hàng, turbo tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail) |
| Dung tích xi lanh | 1.597 cc | 6.372 cc |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay | 122/6.000 Ps/(vòng/phút) | 285/2.200 Ps/(vòng/phút) |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay | 158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút) | 1.120/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút) |
| TRUYỀN ĐỘNG: | | |
| Ly hợp | Biến mô thủy lực, dẫn động tự động | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực |
| Hộp số | DONGAN A8R30 Số tự động , 8 số tiến, 1 số lùi | Mercedes Benz G131, 9 Số sàn, 9 số tiến + 01 số lùi |
| Tỷ số truyền | 5,00 - 3,200 - 2,143 - 1,72 - 1,314 - 1,00 - 0,822 - 0,64 - R: 3,456 | I: 14,573; II: 9,478; III: 6,635; IV: 4,821; V: 3,667; VI: 2,585; VII: 1,810; VIII: 1,315; IX: 1,0; R: 13,862 |
| HỆ THỐNG PHANH: | | |
| Hệ thống phanh | Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD | Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng |
| HỆ THỐNG TREO: | | |
| Trước | Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực |
| Sau | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực |
| LỐP XE: | | |
| Trước/Sau | 185R14 | 10.00R20 |
| ĐẶC TÍNH: | | |
| Khả năng leo dốc | 47,3% | 51,4 % |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất | 6.5 m | 11,2 m |
| Tốc độ tối đa | 117 km/h | 95 km/h |
| Dung tích thùng nhiên liệu | 43 lít | 355 lít |
| HỆ THỐNG LÁI: | | |
| Hệ thống lái | Thanh răng - bánh răng, Trợ lực điện | Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực |